

Số: 7041 /SXD-QLXD&CLCT
V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 7 năm 2026 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chủ đầu tư các công trình XD trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 226 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã; Căn cứ Báo cáo số 269/PVKT-TTTV ngày 10/8/2026 của Phân viện Kinh tế miền Nam báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin và xử lý số liệu giá vật liệu xây dựng tháng 7/2026.

Xét Tờ trình số 413 /TTr-QLXD&CLCT ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 7 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá bình quân trong tháng của từng loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất, được xác định trên cơ sở thông tin giá

do các tổ chức, cá nhân cung cấp. Các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng lý, kê khai và niêm yết.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD và phụ lục II của Thông tư số 37/2026/TT-BXD để làm cơ sở xác định. Căn cứ khoản 4 Điều 29 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 và mục 2.2.1.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng, Chủ đầu tư được thực hiện:

“4. Chủ đầu tư tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng, định mức xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24 Nghị định này và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường dữ liệu chi phí công trình tương tự để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.”

“Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.”

5. Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 – 02923.820756; Website: <http://soxaydung.cantho.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT.

Nguyễn Thị Phương Thảo

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thanh Việt



UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD&CLCT ngày tháng năm 2026)

A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VÀ SỐ DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

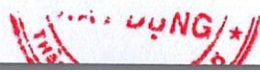
Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG										
1.1		Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 24/07/2026									
1		Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 65/2026/CV-XMTĐ ngày 24/7/2026 của Công ty CP Xi măng Tây Đô									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
III	THÉP CÁC LOẠI										
3.1	Thép xây dựng	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 10/6/2026									
2		Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018						Giá bán tại nhà máy	14.310
3		Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg							Giá bán tại nhà máy	14.310
4		Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.660
5		Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
6		Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
7		Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.460
8		Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008						Giá bán tại nhà máy	14.460
3.2		Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2026.									
9		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015					Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai		17.170
10		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt							17.170
11		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt							17.170
12		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt							17.170
13		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt							16.670
14		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt							16.670
15		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt							16.670
16		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt							16.670
17		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270
18		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270



Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
42		G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					375.000
		Gạch thạch anh 100x100									
43		G 100x100	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					425.000
V	NHÓM SƠN										
5.1		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 15/7/2026									
		Dòng sơn giao thông									
44		Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					94.100
45		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011							31.100
46		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011							33.000
47		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO							44.100
48		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO							46.500
49		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011							153.000
50		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011							190.500
51		Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOAI II							25.000
52		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787.2011							86.000
		Dòng sơn công nghiệp									
53		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					178.500
54		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							414.100
55		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							203.700
56		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							81.200
57		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							470.500
		Dòng sơn ngoại thất									
58		Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022							3.190.909
59		Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							6.020.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
60		Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					4.396.364
61		Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.854.545
62		Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.981.818
63		Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.634.545
Dòng sơn nội thất											
64		Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					1.472.727
65		Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.190.909
66		Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.771.818
67		Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.740.000
68		Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.185.455
Dòng sơn lót											
69		Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
70		Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020							1.909.091
Dòng bột trét tường											
71		Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					482.727
72		Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							393.636
73		Bột trét tường nội thất SP FILLER	Bao	TCVN 7239:2014							363.636
74		Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							303.636
5.2		Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 02/01/2026									
Sơn nước nội thất Kenny											
75		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					71.000
76		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lit	nt							62.000
77		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lit	nt							54.000
78		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lit	nt							79.000
79		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lit	nt							65.000
80		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lit	nt							67.000
81		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lit	nt							55.000
82		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lit	nt							151.000
83		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lit	nt							111.000
84		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lit	nt							95.000
85		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lit	nt							225.000
86		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lit	nt							206.000
87		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lit	nt							184.000
88		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lit	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					265.000
89		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lit	nt							255.000
90		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lit	nt							240.000
Sơn nước ngoại thất Kenny											
91		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn					172.000
92		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							134.000
93		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							126.000
94		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lit	nt							240.000
95		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lit	nt							229.000
96		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lit	nt							218.000
97		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lit	nt							307.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CỘ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
98		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lit	nt		Kenny					299.000
99		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lit	nt							288.000
100		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							420.000
101		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							392.000
102		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							374.000
103		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lit	nt							207.000
104		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lit	nt							185.000
105		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lit	nt							175.000
		Sơn nước Winny									
106		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					47.000
107		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	nt							35.000
108		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					32.000
109		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							92.000
110		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							104.000
111		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							70.000
112		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							82.000
113		Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny							70.000
114		Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							61.000
		Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny									
115		Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					187.000
116		Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lit	nt							181.000
117		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lit	nt							180.000
118		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lit	nt							178.000
119		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lit	nt							168.000
120		Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lit	nt							128.000
121		Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lit	nt							110.000
122		Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny							99.000
123		Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lit	nt							90.000
124		Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							135.000
125		Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							112.000
126		Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							157.000
127		Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							144.000
128		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lit	nt							191.000
129		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lit	nt							186.000
130		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lit	nt							178.000
		Sơn ngói									
131		Sơn ngói cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					288.000



[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CỐ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
168		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					196.000
169		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							153.000
170		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							144.000
171		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lit	nt							273.000
172		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lit	nt							262.000
173		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lit	nt							249.000
174		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lit	nt							352.000
175		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lit	nt							342.000
176		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lit	nt							331.000
177		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lit	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					481.000
178		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							449.000
179		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lit	nt							425.000
		Sơn nước Kerry									
180		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					40.000
181		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lit	nt							32.000
182		Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							436.000
183		Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lit	nt							82.000
184		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lit	nt							34.000
185		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lit	nt							31.000
186		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lit	nt							24.000
187		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lit	nt							58.000
188		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lit	nt							47.000
189		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lit	nt							42.000
		Sơn lót và chống thấm									
190		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					154.000
191		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lit	nt							130.000
192		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							199.000
193		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							180.000
194		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	nt							166.000
195		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lit	nt							114.000
196		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lit	nt							105.000
197		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	nt							70.000
198		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	nt							61.000
199		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lit	nt							45.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
200		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt							41.000
201		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny							72.000
202		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							131.000
203		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							150.000
204		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							139.000
		Bột trét tường Kinzo									
205		Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					10.000
206		Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt							11.000
207		Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt							11.000
208		Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt							14.000
5.7		Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nổi dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2026/CV-G9ECO ngày 23/03/2026									
209		Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO					323.100
210		Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt							403.200
211		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt							3.915.000
212		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt							729.000
213		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt							2.997.000
214		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt							873.000
215		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt							1.896.300
216		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt							2.169.000
217		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt							4.139.100
218		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt							1.297.800
5.8		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM (Địa chỉ: Tòa nhà EBM số 683-685 Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo VB ngày 12/3/2026 (giá chưa bao gồm phí vận chuyển)									
219		Keo bả nội thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Interior	5kg	TCCS 43:2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT					226.000
220		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Exterior	5kg	TCCS 44:2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT					290.000
221		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa, có cốt liệu Handycoat Exterior Coarse	5kg	TCCS 01:2023/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					328.000
		MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GÓC XI MĂNG									
222		TERRAMIX SUPER INTERIOR (Nội thất)	40kg	TCCS72:2021/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					464.000
223		TERRAMIX SUPER EXTERIOR (Ngoại thất)	40kg	TCCS 73:2021/Ter							600.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT									
224		TERRAMATT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					308.000
225		TERRALAST (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							510.000
226		TERRATOP (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.204.000
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT									
227		MAXILUX (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH					714.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÔ-THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
228		TERRASHIELD (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		TERRACO VIỆT NAM					842.000
229		TERRASHINE SUPER (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.660.000
		LỚP PHỦ VÂN GAI, ĐÁ									
230		TERRACOAT PRO SMOOTH (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					546.000
231		TERRACOAT PRO CRAFT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							698.000
232		TERRACOAT PRO CLASSIC (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							546.000
233		TERRACOAT PRO EXCEL (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							405.000
234		TERRACOAT TOPCOAT PLUS	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.048.000
235		TERRALITE STONE	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							508.000
236		TERRALITE TOPCOAT	5 lít	TCCS 102:2025/Ter							1.088.640
		SON THỂ THAO									
237		FLEXIPAVE COATING SMOOTH	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.097.000
238		FLEXIPAVE LINE PAINT	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.028.000
239		FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND	25kg	TCCS 65:2021/Ter							1.068.000
240		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.764.000
241		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER PLUS	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							2.180.000
242		FLEXIPAVE RESURFACER	20kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							2.342.000
243		FLEXIPAVE CUSHION B.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.846.000
244		FLEXIPAVE CUSHION F.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.846.000
		PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BẮM DÍNH VÀ SON LÓT									
245		P PRIMER (White)	4 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					488.000
246		P PRIMER (Clear)	4 lít	TCCS 35:2018/TER							432.000
247		P PRIMER PLUS (Clear)	5 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							642.000
248		P PRIMER PLUS (Pigmented)	5 lít	TCCS 48:2020/TER							942.000
		SON PHỦ CHỐNG THẤM									
249		FLEXICOAT W100	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					788.000
250		FLEXICOAT THERMO	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							4.398.000
251		FLEXICOAT DÉCOR	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.206.000
252		FLEXICOAT 1105	5kg	TCCS 97:2024/TER							870.000
253		FLEXICOAT 1105F	5kg	TCCS 99:2025/TER							892.000
		LỚP PHỦ CHỐNG THẤM GỐC XI MĂNG									
254		TERRASEAL (Resin)/TERRASEAL POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 62:2021/TER		Công ty TNHH					958.000



Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
255		WEATHERCOAT ULTRA (Resin)/WEATHERCOAT ULTRA POWDER (Grey)	30kg	BS EN 14891:2017 TCCS 56:2020/TER		CÔNG TY TNHH TERRACO VIỆT NAM					3.052.000
256		WEATHERCOAT GP (Resin)/WEATHERCOAT GP POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 58:2020/TER							1.400.000
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN										
6.1		Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 01/7/2026									
257		Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3		CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI					5.195
258		Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3							7.300
259		Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5							9.407
260		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5							13.338
261		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5							21.620
262		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							8.564
263		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							10.811
264		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							15.163
265		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1							24.428
266		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1							36.923
267		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1							55.174
268		Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1							8.564
269		Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1							11.934
270		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							16.707
271		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							26.674
272		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							39.731
273		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							58.965
274		Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							13.057
275		Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							16.146
276		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							23.445
277		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							37.204
278		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							55.736
279		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							84.376
280		Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							16.707
281		Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							21.059
282		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							30.456
283		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							48.013
284		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							72.864
285		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5							109.786
286		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5							6.880
287		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5							11.373
288		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							17.129
289		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							25.131
290		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							41.697
291		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							63.457
292		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							99.397
293		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							137.584
294		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							188.265
295		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							268.569

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
296		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		Công ty CP dây cáp điện Việt Thái					371.335
297		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4							483.648
298		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4							578.130
299		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4							721.891
300		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4							945.954
301		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4							1.186.445
302		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-4							9.688
303		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							14.461
304		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							20.497
305		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							28.921
306		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							45.767
307		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							68.652
308		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1		Công ty CP dây cáp điện Việt Thái					106.415
309		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							145.867
310		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							197.951
311		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							280.642
312		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							385.795
313		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							503.162
314		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							600.312
315		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							747.582
316		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							977.824
317		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1							1.225.052
318		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							13.758
319		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							15.022
320		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							19.655
321		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1							25.832
322		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1							32.992
323		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1							48.295
324		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1							62.333
325		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995							80.024
326		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							101.363
327		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							121.860

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
328		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C		Công ty CP dây cáp điện Việt Thái					28.359
329		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							37.625
330		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							48.295
331		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							66.968
332		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							89.569
333		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C							119.474
334		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064							149.657
335		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064							180.403
336		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064							37.204
337		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét								49.839
338		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét								63.738
339		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168							86.622
340		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168							118.631
341		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935							156.536
342		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935							198.093
343		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935						239.087	
6.2		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Dt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025									
344		Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1					25.000.000
345		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011							8.850.000
346		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011							9.600.000
347		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011							10.350.000
348		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011							11.100.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
349		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1					12.850.000
350		Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							7.350.000
351		Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							7.725.000
352		Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							8.100.000
353		Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							8.500.000
354		Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							3.900.000
355		Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							61.000.000
6.3		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025									
356		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát					6.750.000
357		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							8.100.000
358		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							9.200.000
359		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							10.350.000
360		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							11.850.000
361		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							10.350.000
362		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD			Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát				
363		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							14.250.000
364		Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							16.425.000



Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
365		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							23.925.000
366		Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							25.575.000
367		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							14.625.000
368		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							23.250.000
369		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							28.425.000
370		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							47.400.000
6.4		Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật ngày 15/12/2025									
		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC									
371		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3							2.700
372		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3							4.470
		Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCcmd									
373		VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							9.390
374		VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							13.370
375		VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							21.680
		Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo									
376		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5							10.780
377		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5							15.180
378		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5							55.250
		Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)									
379		CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							6.960
380		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							11.340
381		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							41.720
382		CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							183.770
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
383		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							159.590
384		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							231.390
385		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							1.211.320
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
386		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							225.430
387		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							595.160

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ* THUẾ VAT (ĐỒNG)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
428		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186						6.660.000		
429		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									7.290.000
430		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									7.990.000
431		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									8.600.000
432		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									8.960.000
433		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									9.400.000
434		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									9.650.000
435		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									9.840.000
436		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									10.050.000
437		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									10.380.000
438		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									10.867.000
439		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ									11.010.000
440		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.450.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).										
441		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								15.600.000	

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
442		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202							17.350.000
443		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								18.535.000
444		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								19.350.000
445		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								20.155.000
446		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								21.435.000
447		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								22.550.000
448		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								23.678.000
449		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								24.786.000
6.6		Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi, Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)									
		Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm									
450		Đèn LED RILEX 30W Quang thông: $\geq 140-160$ lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.200.000
451		Đèn LED RILEX 40W Quang thông: $\geq 140-160$ lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.560.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
452		Đèn LED RILEX 50W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.950.000
453		Đèn LED RILEX 60W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.000.000
454		Đèn LED RILEX 70W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.915.000
455		Đèn LED RILEX 80W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.080.000
456		Đèn LED RILEX 90W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.300.000
457		Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							8.200.000
458		Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
459		Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.500.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
460		Đèn LED RILEX 130W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							10.650.000
461		Đèn LED RILEX 140W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.560.000
462		Đèn LED RILEX 150W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.300.000
463		Đèn LED RILEX 160W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.850.000
464		Đèn LED RILEX 170W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.500.000
465		Đèn LED RILEX 180W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.300.000
466		Đèn LED RILEX 200W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.800.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ* THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
467		Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							17.200.000
468		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.462.000
469		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.800.000
470		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.150.000
471		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.625.000
472		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.700.000
473		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ* THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
480		Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
481		Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.200.000
482		Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.200.000
483		Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.500.000
484		Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000
485		Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.700.000
486		Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							31.200.000
		Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW									

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
487		Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
488		Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.700.000
489		Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							19.100.000
490		Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							29.200.000
491		Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							39.500.000
		Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT; Chip LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang ≥140lm/W, độ kín: IP66, Bảo Hành 03 năm									
492		Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.750.000
493		Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							6.800.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
494		Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.380.000
495		Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.200.000
496		Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.600.000
497		Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000
498		Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.500.000
499		Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.800.000
500		Trụ đèn cao 6m dây 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.300.000
501		Trụ đèn cao 7m dây 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.900.000
502		Trụ đèn cao 8m dây 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							6.350.000

11/ XÂY DỰNG/ 3/

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÀN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
503		Trụ đèn cao 9m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							7.100.000
504		Trụ đèn cao 10m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							8.900.000
505		Cần đèn D60 dây 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							1.890.000
506		Cần đôi D60 dây 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							2.800.000
507		Cần ba D60 dây 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							3.600.000
508		Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							27.500.000
509		Trụ đa giác 17m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							125.000.000
510		Trụ đa giác 20m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							188.350.000
511		Trụ đa giác 30m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							245.150.000
512		Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy p408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							10.200.000
513		Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy p440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							12.800.000
514		Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy p480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.900.000
515		Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy p400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							9.100.000
516		Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy p380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							18.580.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CỘ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
517		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.200.000
518		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							14.600.000
6.7	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải, địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hoà, Đắk Lắk, SĐT: 02573.886868										
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)										
519		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67, - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67, - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09, - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W, - Nhiệt độ màu: 3000K-6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU,	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đến tận nơi công trình		4.600.000	
520		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		4.800.000	
521		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		4.909.091	
522		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		5.600.000	
523		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		5.909.091	
524		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		6.200.000	
525		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		6.300.000	
526		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		7.000.000	
527		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ					Đến tận nơi công trình		7.500.000	

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
8.1		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 06/7/2026									
538		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Cần Thơ		8.126.852
539		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					8.293.519
540		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					8.460.185
541		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.120.000
542		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					4.479.091
543		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					2.920.909
544		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.759.000
545		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.940.909
8.2		Công ty TNHH Sigen (địa chỉ 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo bảng giá ngày 20/7/2026									
546		Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT: tham khảo tại Công văn số 92 –CT/2026/CBG							Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối		
IX VẬT LIỆU CÁP THOÁT NƯỚC											
9.1		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025									
547		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					8.909
548		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					12.818
549		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					17.818
550		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					23.727
551		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam					31.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
552		Ông u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					32.727
553		Ông u.PVC BS Ø90 PN6; Dây 2,9mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					70.727
554		Ông u.PVC BS Ø114 PN6; Dây 3,8mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					117.091
555		Ông u.PVC BS Ø168 PN6; Dây 5mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					229.818
556		Ông u.PVC BS Ø220 PN6; Dây 6,6mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					390.727
557		Ông u.PVC ISO Ø110 PN6; Dây 3,2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					89.100
558		Ông u.PVC ISO Ø140 PN6; Dây 4,1mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					142.600
559		Ông u.PVC ISO Ø200 PN6; Dây 5,9mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					289.800
560		Ông u.PVC ISO Ø315 PN6; Dây 9,2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					715.400
561		Ông PPR Ø20 PN20; Dây 3,4mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					27.455
562		Ông PPR Ø25 PN10; Dây 2,8mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					39.636
563		Ông PPR Ø25 PN20; Dây 4,2mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					48.182
564		Ông PPR Ø32 PN10; Dây 2,9mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					51.364
565		Ông PPR Ø40 PN10; Dây 3,7mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					68.909
566		Ông PPR Ø50 PN10; Dây 4,6mm;	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					101.000
567		Ông PPR Ø63 PN10; Dây 5,8mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					160.545
568		Ông HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dây 2mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					9.818
569		Ông HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dây 3,8mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					49.273
570		Ông HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dây 6,6mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam					151.091

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
571		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					493.636
572		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					1.192.727
573		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	d/m	ISO 21138.3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					455.000
574		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	d/m	ISO 21138.3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					645.000
575		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	d/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					711.900
576		Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	d/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					1.045.800
577		Nắp hồ ga nhựa AO 200	d/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					912.200
578		Keo dán PVC 500 gram	d/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					69.100
579		Keo dán PVC 1000 gram	d/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					138.400

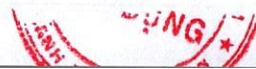
X VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

10.1		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, SDT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 15/7/2026									
580		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		11.500
581		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				15.000
582		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
583		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				20.000
584		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		22.600
585		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				13.400
586		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				13.900
587		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				14.900
588		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.600
589		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				19.400
590		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.000
591		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ		27.000

(Xây dựng)

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
592		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		28.200
593		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				34.000
594		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
595		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				21.000
596		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.200
597		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		40.000
598		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.000
599		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				57.000
600		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
601		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				43.000
602		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				45.000
603		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				85.400
604		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				135.000
605		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x50	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				182.000
606		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		35.400
607		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				56.000
608		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				89.000
609		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				110.000
610		Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 50/50 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				21.700
611		Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				32.200
612		Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
613		Bắc thăm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355 : 2013	300m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				3.600
614		Bắc thăm đứng APT-T9	m	TCVN 9355 : 2013	300m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		3.700
615		Bắc thăm ngang APT-T200	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.300
616		Bắc thăm ngang APT-T300	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				33.000
617		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 9,42m2	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 9,42m2	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				1.950.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
618		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 12,6 m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		2.925.000
619		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 15,7 m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				4.875.000
620		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	0,8m*0,8m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				166.400
621		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				1.445.000
622		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				105.300
623		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544 : 2014	H-150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				105.300
624		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		52.000
625		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	GRI-GM13	0,3mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				18.000
626		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				23.700
627		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	GRI-GM13	0,5mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				30.000
628		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	GRI-GM13	0,75mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				45.200
629		Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	GRI-GM13	1,0mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				61.200
630		Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	GRI-GM13	1,5mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				92.000
631		Màng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam			122.200	
10.2	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Cập nhật theo Báo giá ngày 01/02/2026										
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt										
632		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5KN/m	m2	ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011		Công ty CP SXTM Liên Phát					18.209
633		Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					21.422
634		Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					24.209
635		Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					26.793
636		Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					33.519
637		Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					37.402
638		Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					43.283
639		Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					52.244
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)										
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm										
640		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					50.992
641		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					54.371
642		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					63.969
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm										



Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
643		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viên 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					47.623
644		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viên 2.7/3.7mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					51.114
645		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viên 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					56.278
10.3		Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vinh Hưng. D/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2026									
646	Rọ đá	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3		Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vinh Hưng					2.445.000
647		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt						3.077.000	
648		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt						4.525.000	
649		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt						3.620.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		[8]	[9]	[10]	[11]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY										
1.1		Tham khảo tại Thông báo số 8163/TB-SXD ngày 31/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
2.1	Đá xây dựng	Giá đá bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 8163/TB-SXD ngày 31/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang									
650		Công ty TNHH LD ANTRACO (Áp Rò Leng - xã Tri Tôn- An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 01/2026/TBG.CT									
651		Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 3, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai): Tham khảo tại các Văn bản số 19 ngày 13/4/2026, văn bản số 25 ngày 14/7/2026, văn bản số 26 ngày 14/7/2026									
652		Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang (218 ấp Hòn Sóc, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 87/2026/TBG-CTY									
2.2	Cát xây dựng	Giá cát bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 487/TB-SXD ngày 21/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 06 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long									
2.3		Tham khảo từ các báo giá tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (đính kèm các Bảng báo giá)									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán



B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I THIẾT BỊ ATGT											
1.1		Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026.									
		Biển báo hiệu đường bộ									
650		Biển tròn D=0,9m	cái						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.325.000
651		Biển tam giác L=0,9m	cái								1.466.000
652		Biển tam giác L=1,4m	cái								2.695.000
653		Biển CN, S<1m2	m2								3.799.000
654		Biển CN, S<5m2	m2								5.275.000
655		Biển CN, S>5m2	m2								6.355.000
656		Biển báo chữ nhật S>1m2	m2								5.485.000
657		Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2								4.612.000
658		Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2								6.623.000
659		Biển báo hình tròn D=700mm	cái								1.328.000
660		Biển báo hình tròn D=900mm	cái								2.459.000
661		Biển báo hình tròn D=1400mm	cái								8.299.000
662		Biển báo hình tam giác A=700mm	cái								713.000
663		Biển báo hình tam giác A=900mm	cái								1.298.000
664		Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái								4.346.000
665		Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV					Đơn giá đã bao gồm		625.000
666		Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6							51.900
667		Cột tay vịn	kg								49.880

[illegible]

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
691		Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993					Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.500
692		Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.							716.000
693		Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột								789.060

C. PHẦN 4.1: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
4.1	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 140/PKT ngày 20/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Cù Lao Dung										
4.2	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 557/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng										
4.3	XÃ THANH THỜI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thanh Thới An										
4.4	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú										
4.5	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 1209/UBND-KT ngày 26/5/2026 của UBND xã Mỹ Phước										
4.6	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 353/UBND-KT ngày 01/4/2026 của UBND xã Thuận Hòa										
4.7	PHƯỜNG VINH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 110/PKTHĐT ngày 04/02/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vĩnh Châu										
4.8	XÃ THỜI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 429/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Thới An Hội										
4.9	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 35/TB-KT ngày 16/6/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc										
4.10	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới										
4.11	XÃ TÀI VĂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 547/UBND-KT ngày 23/4/2026 của UBND xã Tài Văn										
4.12	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 168/UBND-KT ngày 10/10/2025 của phòng Kinh tế xã Trần Đề										
4.13	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa										
4.14	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng										
4.15	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 291/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã An Thạnh										
4.16	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi										
4.17	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng										
4.18	XÃ PHONG NĂM: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 699/UBND-KT ngày 28/4/2026 của UBND xã Phong Năm										
4.19	XÃ AN LẠC THÔN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 891/UBND-PKT ngày 18/5/2026 của UBND xã An Lạc Thôn										
4.20	XÃ KẾ SÁCH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 07/GVL-PKT ngày 31/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Kế Sách										
4.21	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 01/6/2026										

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán



C. PHẦN 4.1: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]

C. PHẦN 4.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]
4.1	XÃ HÒA LỰU: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 35/TB-PKT ngày 04/6/2026 của phòng Kinh tế xã Hòa Lựu									
4.2	XÃ LƯƠNG TÂM: Tham khảo giá vật liệu tại Báo cáo số 68/BC-PKT ngày 24/12/2025 của UBND xã Lương Tâm									
4.3	PHƯỜNG VỊ THANH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 01/UBND ngày 05/01/2026 của UBND phường Vị Thanh									
4.4	XÃ PHƯƠNG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình									
4.5	PHƯỜNG LONG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 72/BC-PKHT&DTD ngày 26/5/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường									
4.6	PHƯỜNG LONG MỸ: Tham khảo tại Công văn số 68/KTHT&ĐT ngày 19/6/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ									
4.7	XÃ TÂN LONG: Tham khảo tại Công văn số 118/PKT ngày 30/7/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Long									
4.8	XÃ THẠNH HÒA: Tham khảo tại văn bản số 1115/BC-PKT ngày 31/7/2026 của phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa									
4.9	XÃ PHÚ HỮU: Tham khảo tại báo cáo số 34/BC-PKT ngày 04/3/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Hữu									
4.10	XÃ VỊ THỦY: Tham khảo tại Công văn số 120/PKT ngày 21/7/2026 của phòng Kinh tế xã Vị Thủy									
4.11	XÃ CHÂU THÀNH: Tham khảo tại Công văn số 219/BC-PKT ngày 30/3/2026 của phòng Kinh tế xã Châu Thành									
4.12	XÃ ĐÔNG PHƯỚC: Tham khảo tại Công văn số 1075/BC-PKT ngày 28/7/2026 của phòng Kinh tế xã Đông Phước									
4.13	XÃ TRƯỜNG LONG TÂY: Tham khảo tại Báo cáo số 82/BC-PKT ngày 29/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Trường Long Tây									
4.14	PHƯỜNG ĐẠI THÀNH: Tham khảo tại Báo cáo số 853/UBND ngày 03/7/2026 của UBND phường Đại Thành									
4.15	PHƯỜNG LONG PHÚ 1: Tham khảo tại Báo cáo số 24/BC-PKT ngày 27/01/2026 của Phòng Kinh tế phường Long Phú 1									
4.16	XÃ HIỆP HƯNG: Tham khảo tại Báo cáo số 107/BC-PKT ngày 24/4/2026 của phòng Kinh tế xã Hiệp Hưng									
4.17	PHƯỜNG NGÃ BÃY: Tham khảo tại Báo cáo số 271/PKHT&ĐT ngày 26/6/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị									
4.18	XÃ VĨNH VIỄN: Tham khảo tại Báo cáo số 09/BC-PKT ngày 27/3/2026 của phòng Kinh tế xã Vĩnh Viễn									

C. PHẦN 4.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]
4.19	XÃ TÂN PHƯỚC HƯNG: Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày 03/7/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Phước Hưng									
4.20	XÃ TÂN HÒA: Tham khảo tại Công văn số 146/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Tân Hòa									
4.21	XÃ HÒA AN: Tham khảo tại Công văn số 453/UBND-KT ngày 09/7/2026 của UBND xã Hòa An									
4.22	XÃ VĨNH TƯỜNG: Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày 03/8/2026 của phòng Kinh tế Xã Vĩnh Tường									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán